

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét đề nghị của Bệnh viện đa khoa Đại Từ tại Văn bản số 194/BVĐK-TCHC ngày 01/12/2025, Văn bản số 61/BVĐK-TCHC ngày 23/3/2026 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2799/TTr-SNNMT ngày 27/3/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Bệnh viện đa khoa Đại Từ, địa chỉ xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường tại Bệnh viện đa khoa Đại Từ với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung**

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện đa khoa Đại Từ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập.

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Lương, Phú Bình, Phổ Yên, Định Hóa, Võ Nhai thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

- Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 229/TNG-GPHĐ ngày 22/12/2025 của Sở Y tế Thái Nguyên.

1.4. Mã số thuế: 4600849000.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất là 24.854m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy mô giường bệnh: 220 giường bệnh (theo quyết định số 1341/QĐ-SYT ngày 18/6/2025 của Sở Y tế về việc phê duyệt quy mô giường bệnh đối với Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên).

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện đa khoa Đại Từ được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện đa khoa Đại Từ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1060/GP-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, UBND xã Đại Phúc và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Y tế;
- UBND xã Đại Phúc;
- Bệnh viện đa khoa Đại Từ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/3/26\_MC

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

Gồm 03 nguồn nước thải phát sinh, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt tại bệnh viện.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu giặt là.
- Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ phẫu thuật).

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (XLNT) công suất 150m<sup>3</sup>/ngày tự chảy vào đường ống D110, dài 2m vào hố ga 1m<sup>3</sup> sau đó tự chảy vào đường ống D250, dài 30m ra suối Tầm nằm ngoài tường rào phía Nam của bệnh viện thuộc xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên sau đó theo địa hình chảy ra sông Công và chảy vào hồ Núi Cốc.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sau xử lý chảy ra suối Tầm sau đó theo địa hình chảy ra sông Công và chảy vào hồ Núi Cốc.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X = 2392417; Y = 411284).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 150m<sup>3</sup>/ngày đêm (khoảng 6,25m<sup>3</sup>/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 150m<sup>3</sup>/ngày chảy vào đường ống D110, dài 2m chảy vào hố ga 1m<sup>3</sup> sau đó tự chảy vào đường ống D250, dài 30m ra suối Tầm nằm ngoài tường rào phía Nam của bệnh viện thuộc xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên sau đó theo địa hình chảy ra sông Công và chảy vào hồ Núi Cốc.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, trong đó các thông số: pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera áp dụng hệ số K = 1; các thông số còn lại áp dụng hệ số K = 1,2) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	36		
3	COD	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng coliform	MPN/100ml	3000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/ 100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100ml	KPH		

Từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1 với  $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ , cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	$\leq 40$		
3	COD	mg/l	$\leq 65$		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	$\leq 40$		
5	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	$\leq 0,2$		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	$\leq 20$		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 8,0$		
8	Amoni (N-NH <sub>4</sub> ), tính theo N	mg/l	$\leq 5,0$		
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	$\leq 5,0$		
11	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$		
12	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	$\leq 3.000$		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, XLNT và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm XLNT

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải đen từ các khu vệ sinh về 28 bể tự hoại; mạng lưới đường ống thu gom nước thải xám từ các khu vệ sinh, nước thải của khu giặt là và nước thải y tế được đầu nối vào hệ thống đường ống D110, D150, D200, D250 với tổng chiều dài 908m, trên hệ thống bố trí các hố ga lắng cặn dẫn nước thải về trạm XLNT công suất 150m<sup>3</sup>/ngày.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống D110, dài 2m và đường ống D250, dài 30m.

#### 1.2. Công trình, thiết bị XLNT

- Công trình xử lý sơ bộ: 28 bể tự hoại với tổng thể tích 186m<sup>3</sup>.

- Công trình XLNT: 01 trạm XLNT công suất 150m<sup>3</sup>/ngày, xử lý bằng công nghệ sinh học. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường được xả vào đường ống D110, dài 2m và đường ống D250, dài 30m ra suối Tầm sau đó theo địa hình chảy ra sông Công và chảy vào hồ Núi Cốc. Trạm XLNT được xây dựng nửa chìm nửa nổi, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ qua các bể tự hoại, nước thải từ khu giặt là và nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh → Hệ thống đường ống D110, D150, D200, D250 → Bể gom → Bể lắng cát → Bể điều hoà → Thiết bị xử lý vi sinh (bể Anoxic → bể Aeroen) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đường ống dẫn nước thải D110, dài 2m và đường ống D250, dài 30m → Suối Tầm sau đó theo địa hình chảy ra sông Công và chảy vào hồ Núi Cốc.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT 150m<sup>3</sup>/ngày được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
1	Bể gom	- Thể tích 7,2m <sup>3</sup> ; - Kích thước (3x1,2x2)m	- 02 máy bơm nước thải 9m <sup>3</sup> /giờ (0,4kW); - 01 máy xúc khí chìm công suất 24m <sup>3</sup> /giờ (1,5kW)
2	Bể lắng cát	- Thể tích 28,8m <sup>3</sup> ; - Kích thước (3x4,8x2)m	
3	Bể điều hoà	- Thể tích 29,16m <sup>3</sup> ; - Kích thước (3x4,86x2)m	- 02 máy bơm nước thải 9m <sup>3</sup> /giờ (0,4kW); - 01 máy xúc khí chìm công suất 24m <sup>3</sup> /giờ (1,5kW)

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
4	Thiết bị xử lý vi sinh	Tổng thể tích 82,5m <sup>3</sup> , kích thước (11x2,5x3)m, trong đó bể Anoxic 28,5m <sup>3</sup> , kích thước (3,8x2,5x3)m và bể Aeroten 54m <sup>3</sup> , kích thước (7,2x2,5x3)m.	- 01 máy khuấy chìm 1.420 vòng/phút (0,25kW) trong bể Anoxic - Hệ thống phân phối khí mịn gồm: 23 đĩa phân phối khí mịn; Lưu lượng không khí 2-10m <sup>3</sup> /giờ/đĩa; diện tích bề mặt màng 0,0037m <sup>2</sup> và 02 máy bơm nước thải 9m <sup>3</sup> /giờ (0,4kW) trong bể Aeroten; - 02 máy thổi khí cạn công suất 334,2m <sup>3</sup> /giờ (5,5kW)
5	Bể lắng sinh học	- Thể tích 18m <sup>3</sup> ; - Kích thước (3x3x2)m	- 02 máy bơm công suất 9m <sup>3</sup> /giờ (0,4kW). - 01 ống lắng trung tâm gồm: Đường kính ống lắng 900mm; chiều dài 1.500mm. - 01 Hệ thống thu nước trong, chặn bọt: Kích thước tấm thu nước: (3x0,2)m; kích thước tấm chặn bọt: (3x0,3)m
6	Bể khử trùng	- Thể tích 18m <sup>3</sup> ; - Kích thước (3x3x2)m	01 bồn chứa hoá chất dung tích 1000 lít; 02 bơm định lượng hoá chất công suất 101lít/giờ (0,25kW).
7	Bể chứa bùn	- Thể tích 10m <sup>3</sup> ; - Kích thước (2,5x2,5x2)m	
8	Thiết bị đo lưu lượng nước thải	01 đồng hồ đo lưu lượng sau xử lý DN50, giải đo 1,2-30m <sup>3</sup> /giờ	

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Bệnh viện đa khoa Đại Từ không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

#### 1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, non tải, sự cố chất lượng nước không đạt,...

#### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Bố trí máy móc, thiết bị hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT; tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Khi vi sinh chết sẽ gây ra hiện tượng tràn bọt trên bề mặt bể hiếu khí, để phòng ngừa hiện tượng chết vi sinh cần vận hành thường xuyên hệ thống cấp khí và kiểm soát các nguồn nước đầu vào để vi sinh không bị sốc.

- Đối với sự cố quá tải: Trạm XLNT được thiết kế với hệ số an toàn >1,2 để phòng ngừa việc quá tải.

- Đối với sự cố non tải: Bổ sung dinh dưỡng cho hệ vi sinh nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của trạm XLNT.

#### 1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Vận hành thường xuyên hệ thống cấp khí và kiểm soát các nguồn nước đầu vào để vi sinh không bị sốc.

- Đối với sự cố non tải: Bổ sung thêm dinh dưỡng cho hệ thống vi sinh nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của trạm XLNT.

- Đối với sự cố nước thải không đạt yêu cầu: Rà soát, kiểm tra quy trình vận hành, bơm nước thải tuần hoàn lại bể điều hòa để rà soát, sửa chữa, khắc phục sự cố trước khi bơm nước thải lại trạm XLNT để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Trạm XLNT của Bệnh viện đa khoa Đại Từ đã UBND tỉnh cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Giấy phép số 1060/GP-UBND ngày 09/4/2021; căn cứ quy định khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, trạm XLNT của Bệnh viện đa khoa Đại Từ không thuộc đối tượng thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của bệnh viện đảm bảo đáp ứng quy chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả thải ra môi trường; tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa trong phạm vi bệnh viện; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải để tự theo dõi, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này; trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Từ hệ thống máy bơm, máy thổi khí của Trạm XLNT.
- Nguồn số 02: Từ máy phát điện dự phòng.

**2. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn: đơn vị dBA

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực A	50	45	40

- Độ rung: đơn vị dB

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực A	60	55

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	5.000
2	Các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	15
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	250
	Tổng khối lượng phát sinh		5.300

1.2. Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường

Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường: Phát sinh khoảng 10kg/ngày thành phần chủ yếu là vỏ bao bì các loại thuốc, vỏ chai lọ không chứa thành phần nguy hại, các loại dây truyền không dính máu,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 600kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

- Bùn thải từ các bể tự hoại phát sinh khoảng 50m<sup>3</sup>/năm; bùn từ trạm XLNT tập trung phát sinh khoảng 50m<sup>3</sup>/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại**

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Đối với chất thải y tế nguy hại:

+ Trang bị các loại bao bì, thùng chứa, thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

+ Trang bị thiết bị chứa các loại chất thải lây nhiễm (mô, bệnh phẩm) phát sinh từ hoạt động phẫu thuật đảm bảo an toàn theo quy định (01 tủ bảo ôn dung tích 1.200 lít để lưu chứa mô, bệnh phẩm).

- Đối với chất thải nguy hại khác: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 30m<sup>2</sup>. Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Bệnh viện hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

## 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế thông thường

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, lưu chứa tạm thời các loại chất thải rắn y tế thông thường.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 ngăn lưu chứa chất thải y tế thông thường có diện tích khoảng 30m<sup>2</sup> trong 01 kho chứa chất thải có tổng diện tích 60m<sup>2</sup>. Kho được lát gạch ceramic, tường rào tôn khung thép bao quanh và có mái che, dán biển báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế thông thường theo quy định.

## 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong các phòng, hành lang và đường nội bộ của bệnh viện.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 ngăn chứa chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 30m<sup>2</sup> trong 01 kho chứa chất thải có tổng diện tích 60m<sup>2</sup>. Nền kho được lát gạch ceramic, tường rào tôn khung thép bao quanh và có mái che, dán biển báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp xử lý: Bệnh viện hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại các bể tự hoại và trạm XLNT để xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

## **Phụ lục 4**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND  
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Bệnh viện đa khoa Đại Từ không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Bệnh viện đa khoa Đại Từ không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế nguy hại và chất thải nguy hại khác cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.